

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **81/2023/DS-PT**

Ngày: 14/4/2023

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng
đất và yêu cầu bồi thường thiệt
hại ngoài hợp đồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các thẩm phán: Ông Lê Quang Tấn

Ông Nguyễn Như Tám

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Bà **Mai Thùy Dung** - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang,
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2023/TLPT-DS, ngày 09 tháng 3
năm 2023, về: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại
ngoài hợp đồng*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2022/DS-ST, ngày 20/12/2022 của Tòa
án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2023/QĐPT-DS, ngày 24
tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà **Huỳnh Thị S**, sinh năm 1952. Có mặt.

Địa chỉ: **Ấp A, xã A, huyện U, tỉnh Kiên Giang.**

1.2. Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1982. Vắng mặt

1.3. Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1984. Vắng mặt

1.4. Anh **Nguyễn Phi T1**, sinh năm 1986. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: **Ấp A, xã A, huyện U, tỉnh Kiên Giang.**

- Người đại diện theo ủy quyền của bà S, anh T, anh H, anh T1 là: Bà **Phạm Thị L**, sinh năm 1970 (Theo giấy ủy quyền ngày 16/12/2017 và 08/3/2019). Có mặt.

Địa chỉ: **Tổ A, khu phố M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.**

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là: Luật sư **Trần Quang Á** – Văn phòng **L3** - thuộc Đoàn Luật sư tỉnh **K**. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Trần Văn L1**, sinh năm 1955 (chết năm 2018).

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông **L1**:

1. Bà **Trần Kim T2**, sinh năm 1956. Có mặt
2. Anh **Trần Hoàng H1**, sinh năm 1977. Có đơn yêu cầu vắng mặt
3. Anh **Trần Hoàng L2**, sinh năm 1979. Vắng mặt.
4. Chị **Trần Thanh T3**, sinh năm 1982. Vắng mặt.
5. Chị **Trần Thanh T4 (T5)**, sinh năm 1984. Vắng mặt
6. Chị **Trần Thanh P**, sinh năm 1986. Vắng mặt
7. Anh **Trần Hoàng T6**, sinh năm 1990. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: **Ấp A, xã A, huyện U, tỉnh Kiên Giang**.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà **T2** là: Luật sư **Trần Văn C** – Văn phòng **L4**, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh **K**. Có mặt

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Trần Văn T7**, sinh năm 1948. Có đơn yêu cầu vắng mặt.

Địa chỉ: **Ấp M, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang**.

3.2. Ông **Võ Văn T8**, sinh năm 1972. Có đơn yêu cầu vắng mặt

3.3. Bà **Đoàn Thị T9**, sinh năm 1976. Có đơn yêu cầu vắng mặt

Cùng địa chỉ: **Ấp B, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang**.

3.4. **Ngân hàng N** - Chi nhánh huyện **U, tỉnh Kiên Giang**. Có ý kiến yêu cầu vắng mặt.

Địa chỉ: **Ấp C, xã A, huyện U, tỉnh Kiên Giang**.

4. Người kháng cáo: Bà **Huỳnh Thị S** – Là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nguyên đơn bà **Huỳnh Thị S, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H, Nguyễn Phi T1** trình bày:

Năm 1992 vợ chồng ông **Nguyễn Văn D1**, bà **Huỳnh Thị S** được Ủy ban nhân dân huyện **A, tỉnh Kiên Giang** (Ủy ban nhân dân, sau đây được viết tắt là UBND) cấp 01 phần đất có diện tích 04 ha tọa lạc tại **ấp A, xã A, huyện A** (nay là **U Minh T10**), tỉnh Kiên Giang. Trong đó diện tích trồng lúa 01ha còn lại 03 ha trồng rừng. Đến năm 1996 bà **S** có 10 công trồng lúa cho ông **T7**. Đến năm 1998 do hoàn cảnh gia đình khó khăn vợ chồng bà **S** phải đi làm thuê kiếm sống còn lại 03 ha rừng nhờ ông **T7** trông hộ. Đến năm 2003 ông **L1** vô chiếm 04 ha đất nói trên. Đến năm 2002 UBND huyện **A** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đây được viết tắt là giấy CNQSD đất) cho ông **Trần Văn L1** với diện tích 04 ha đất nói trên, trong khi chưa thu hồi đất của bà **S**.

Nay các nguyên đơn yêu cầu phía gia đình bà T2 trả lại cho bà S diện tích 04 ha đất nói trên. Đồng thời yêu cầu gia đình bà T2 gồm bà T2 và các con bà T2 phải bồi thường số lượng trầm trồng 03 ha với số tiền là 54.000.000 đồng.

- Theo bị đơn bà Trần Kim T2 và chồng ông Trần Văn L1 trình bày:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp với vợ chồng ông D1, bà S như sau: Năm 2000 ông L1 nộp đơn cho UBND xã A, huyện A, tỉnh Kiên Giang, cùng năm 2000 Ban lãnh đạo ấp A, xã A thông báo phần đất nêu trên đã được thu hồi, nếu gia đình ông có nhu cầu sử dụng thì phải bỏ ra các khoản chi phí gồm 2.500.000 đồng mà bà S chủ đất cũ còn nợ bên hội phụ nữ. Khoảng tháng 10/2000 ông L1 trực tiếp quản lý, sử dụng đất. Sau đó ông Trần Văn T7 xuất trình giấy cổ đất của vợ chồng ông D1, bà S. Sau đó vợ chồng ông L1 và ông T7 thống nhất thỏa thuận, ông L1 đứng ra trả số vàng 08 chỉ 24kra để trả cho ông Trần Văn T7 (số vàng ông D1, bà S đã có đất cho ông T7 trước đó).

Ông L1 sử dụng đất liên tục đến năm 2002 thì được cấp giấy CNQSD đất 03 ha đất ruộng và 01 ha đất rừng. Tại thời điểm nhận đất không có cây trầm nào mà chỉ có cỏ năng và cây S1.

Đến năm 2006 bà S khiếu nại, sự việc được UBND huyện A giải quyết công nhận quyền sử dụng đất của ông L1 là đúng. Hiện nay phần đất 04 ha tranh chấp gia đình ông đã lên liếp để trồng chuối toàn bộ. Nay bà T2 không đồng ý trả lại đất, cũng như bồi thường theo yêu cầu của các nguyên đơn.

Từ khi thụ lý vụ án sơ thẩm cho đến nay phía các bị đơn anh Trần Hoàng H1, anh Trần Hoàng L2, chị Trần Thanh T3, chị Trần Thanh T4, chị Trần Thanh P, anh Trần Hoàng T6 không đến Tòa án và không có ý kiến trình bày. Tại phiên tòa anh H1 ý kiến: Thống nhất ý kiến bà T2, không đồng ý theo yêu cầu của Nguyên đơn.

- Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Văn T7 trình bày: Nguồn gốc phần đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện A, tỉnh Kiên Giang (nay là huyện U) mà phía bà S và bà T2 đang tranh chấp là do UBND huyện A cấp cho vợ chồng bà Huỳnh Thị S, ông Nguyễn Văn D1 vào năm 1992 với diện tích 04 ha ngang 40m dài 1000m vợ chồng bà S, ông D1 khai phá 01 ha để làm ruộng, đến năm 1996 thì ông mới có lại vợ chồng bà S, ông D1 10 công đất ruộng này giá 08 chỉ vàng 24kra, khi có thì không có thỏa thuận thời gian chuộc lại đất, mà chỉ có thỏa thuận là khi nào có đủ 08 chỉ vàng 24kra thì chuộc lại đất, khi có đất giữa ông với vợ chồng bà S, ông D1 có viết giấy tay. Phía ông đã giao đủ vàng cho bà S, ông D1 và nhận 10 công đất ruộng vào năm 1996. Thời điểm ông nhận đất thì đất ruộng đã được vợ chồng bà S, ông D1 khai phá bằng phẳng, ông sử dụng canh tác ruộng. Đối với phần diện tích 03 ha còn lại thì ông thấy có trầm nguyên sinh (trầm chết rồi tự mọc lên lại) xen lẫn với cỏ năng, S1... còn trầm trồng mới thì không thấy. Sau khi có đất cho ông xong thì vợ chồng bà S, ông D1 và gia đình bỏ đi khỏi địa phương, sinh sống nơi khác.

Khi ông có đất của bà S xong, thì ông canh tác đất này được 03 năm (03 vụ lúa mùa, mỗi năm 01 vụ) do đất phèn nên việc canh tác không hiệu quả, nên ông

không canh tác nữa, bỏ hoang, không ai quản lý, khai thác.

Đến năm 1999-2000 Nhà nước có mô hình mức kênh 19, mỗi hộ gia đình được cấp đất chiều ngang 40m, dài 1000m. Thời điểm này phần đất mà vợ chồng bà S, ông D1 được cấp không ai quản lý, sử dụng nên đất để hoang, chính quyền địa phương có thông báo cho vợ chồng bà S, ông D1 về để lập các thủ tục nhưng vợ chồng bà S, ông D1 không về. Lúc này bà con hàng xóm và chính quyền địa phương có động viên ông đứng tên chịu trách nhiệm chi trả chi phí rồi sau này Nhà nước sẽ xem xét cấp lại đất cho ông luôn. Do chi phí mức kênh 19 lúc đó rất nhiều tiền, đồng thời ông chỉ là người cố đất chứ không phải chủ sử dụng nên ông không đồng ý.

Ngoài ra tại thời điểm này vợ chồng bà S, ông D1 còn nợ Hội phụ nữ số tiền hơn 2.000.000 đồng là tiền vay để hỗ trợ chăn nuôi, phát triển kinh tế. Theo ông được biết thì tại thời điểm Nhà nước tiến hành mức kênh 19 thì rất nhiều hộ gia đình do không có tiền nên bỏ đất đi nơi khác sinh sống.

Đến năm 2000 ông biết được gia đình ông L1, bà T2 vào canh tác toàn bộ diện tích 04 ha. Thời điểm này Nhà nước đã mức kênh 19 rồi. Sau đó ông có đến gặp trực tiếp ông L1 và nói nếu vào sử dụng đất thì phải trả lại cho ông 08 chỉ vàng 24kra mà ông đã cố của vợ chồng bà S trước đó, còn không thì giao lại 10 công ruộng cho ông làm. Thời điểm này giữa ông và ông L1 xảy ra tranh chấp, sau đó 02 bên được chính quyền xã giải quyết là ông L1 sử dụng toàn bộ 04 ha đất này, trong đó có 10 công đất ruộng, một năm ông L1 trả tiền thuê đất ruộng cho ông là 20 gia lúa tươi, khi nào ông L1 trả cho ông đủ 08 chỉ vàng 24kra thì được toàn quyền sử dụng. Đến năm 2016 thì ông L1 đã trả dứt điểm 08 chỉ vàng 24kra cho ông, lúc này ông giao toàn bộ giấy tờ cổ đất giữa ông và vợ chồng bà S, ông D1 cho ông L1 giữ. Ngoài ra ông được biết thì khi nhận đất này ông L1 cũng đã trả thay cho vợ chồng bà S tiền vay Hội phụ nữ hơn 2.000.000 đồng.

Nay bà S tranh chấp với bà T2 thì ông không có ý kiến gì, do Tòa án quyết định, ông không có yêu cầu, không tranh chấp gì trong vụ án này.

2. Ông Võ Văn T8 và vợ bà Đoàn Thị T9 trình bày:

Vào ngày 21/6/2022 âm lịch vợ chồng ông T8, bà T9 có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Trần Kim T2 phần đất có diện tích ngang 18m, dài 1000m đất tọa lạc như nêu trên, với giá 960.000.000 đồng, đất nằm trong diện tích đất đang tranh chấp. Ông/bà đã trả cho bà T2 được số tiền 560.000.000 đồng, còn lại 400.000.000 đồng, khi nào bà T2 sang tên thì sẽ giao đủ. Tuy nhiên quá trình làm thủ tục sang tên bà T2 không thực hiện được do đất đang tranh chấp. Việc tranh chấp đất giữa bà T2 với bà S thì không có ý kiến, còn việc giữa vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên, thì sẽ tự thỏa thuận với bà T2. Trong vụ án này không có yêu cầu gì nên ông/bà xin vắng mặt trong tất cả các phiên tòa (kể cả phiên tòa phúc thẩm – BL 413).

3. Ngân hàng N chi nhánh huyện U có ý kiến: Đến ngày 22/11/2022 bà Trần Kim T2 đã tất toán xong số tiền vay nên không yêu cầu gì.

Tại Quyết định số 37/2019/QĐST-DS, ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng: Về việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Lý do vụ án

đã được giải quyết bằng Quyết định số 2563/QĐ-UBND, ngày 30/12/2010 của UBND huyện U.

Tại Quyết định số 55/2020/QĐ-PT, ngày 21/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang: Về việc giải quyết việc kháng cáo đối với quyết định đình chỉ quyết vụ án. Nội dung hủy quyết định đình chỉ của cấp sơ thẩm. Với lý do Quyết định số 2563/QĐ-UBND là quyết định giải quyết khiếu nại, còn việc Tòa án thụ lý là tranh chấp quyền sử dụng đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2022/DS-ST, ngày 20/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị S, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H, Nguyễn Phi T1 về việc yêu cầu gia đình bà Trần Kim T2 trả lại 04 ha đất.

Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn bà Huỳnh Thị S, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H, Nguyễn Phi T1 về việc yêu cầu bồi thường số lượng tràm trồng 03 ha với số tiền là 54.000.000 đồng.

Công nhận phần đất có diện tích 04 ha (Đo đạc thực tế diện tích là 39.238,8m²) thuộc quyền sử dụng của bà Trần Kim T2 và các con bà T2 gồm: Trần Hoàng H1, Trần Hoàng L2, Trần Thanh T3, Trần Thanh T4 (Tuyền), Trần Thanh P, Trần Hoàng T6. (Có căn cứ theo Tờ trích đo).

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và báo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 27/12/2022 nguyên đơn bà Huỳnh Thị S có đơn kháng cáo: Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày:

- *Nguyên đơn:* Đất được cấp năm 1992 đến năm 1998 thì đi nơi khác sinh sống, đến năm 2006 phát hiện bà T2 làm trên đất nên mới khiếu nại, được Ủy ban giải quyết bằng quyết định 487 hủy quyết định thu hồi và công nhận đất cho bà S sử dụng, sau đó thì có biết thêm Công văn số 45 và Quyết định hủy công văn số 45, gia đình có khiếu nại, còn các quyết định sau này thì không biết. Tràm trên đất là do nhà nước giao cho bà S trồng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có ý kiến: Thời điểm giao đất cho bà S là đất hoang nên công khai phá rất khó khăn. Ủy ban sai trong việc thu hồi đất và cấp đất... Yêu cầu xử buộc bà T2 phải trả đất cho bà S.

- *Bị đơn:* Trước khi được Nhà nước giao thì không biết đất của ai, chỉ nghe nói là đất của ông D1 không làm nên bị thu hồi. Khi vô nhận và làm trên đất thì ông T7 khiếu nại ở Ủy ban xã là ông T7 có nhận cổ đất của bà S. Xã động viên bà trả vàng lại cho ông T7 và trả tiền bà S nợ Hội phụ nữ. Hiện nay bà đang giữ bản gốc 02 giấy chứng nhận, không cầm cố thế chấp cho ai.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có ý kiến: Bà S có khiếu nại Ủy ban về việc thu hồi đất của bà và cấp giấy chứng nhận cho bà T2 nhưng không được chấp nhận khiếu nại. Do bà S không trực tiếp sản xuất mà bỏ

hoang nên Nhà nước thu hồi và cấp cho bà T2 là đúng quy định của Luật Đất đai... Yêu cầu không chấp nhận kháng cáo của bà S.

Dại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án và đề nghị: UBND huyện giao đất cho ông D1, bà S nhưng ông/bà không sử dụng mà 01 phần đem cầm cố và 01 phần thì để hoang nên Ủy ban huyện thu hồi đất của ông D1, bà S và cấp cho bà T2, ông L1 là đúng quy định. Đối với yêu cầu bồi thường trầm thì căn cứ vào tài liệu cũng nhưng lời khai của ông T7 xác nhận không có trầm trồng. Bà S cũng không chứng minh được có trồng trầm trên 03 ha đất nên không chấp nhận kháng cáo của bà S, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án huyện U.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, cũng như đương sự vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Theo đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] *Về nội dung vụ án như sau:*

[2.1] *Về phần đất tranh chấp:* Theo đo đạc thực tế có diện tích 39.238,8m², trong đó có 30.000m² tại các thửa 671, 672, 771, 647, tờ bản đồ số 3, giấy CNQSD đất cấp ngày 14/6/2002 được UBND huyện U cấp cho Hộ ông Trần Văn L1 và phần đất có diện tích 8.805,6m² tại thửa số 01, tờ bản đồ số 145-2018, giấy CNQSD đất số CV 7719752 ngày 07/9/2020 được UBND huyện U cấp cho bà Trần Kim T2 (BL 440). Đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện U, tỉnh Kiên Giang.

[1.2] *Về nguồn gốc đất:* Thực hiện theo Quyết định số 347/QĐ-UB, ngày 15/5/1992 của UBND tỉnh K về việc tiến hành giao cấp đất cho hộ dân không đất, thiếu đất sản xuất... Theo đó, ông Nguyễn Văn D1 (chồng bà S) được cấp 04 ha đất theo Quyết định số 265/QĐ-UBND, ngày 30/9/1992 của UBND huyện A mục đích giao đất để xây dựng kinh tế vườn, rừng (trong đó diện tích làm thổ cư và trồng lúa là 01 ha, diện tích trồng rừng là 03 ha). Tuy nhiên, đến năm 1996 thì ông D1, bà S có 10 công (1 ha) đất cho ông Trần Văn T7 với số vàng là 08 chỉ 24kra. Số đất 03 ha còn lại thì ông D1, bà S bỏ hoang không canh tác. Phần đất ông T7 nhận cổ thì ông T7 sử dụng được 03 năm cũng không canh tác do bị phèn nặng.

Do ông D1 không sử dụng đất nên UBND huyện A ban hành Quyết định số 131/QĐ-UB ngày 23/7/1999 thu hồi đất đối với Hộ gia đình sử dụng đất

trong vùng đệm, cụ thể là thu hồi 04 ha đất của ông Nguyễn Văn D1 để địa phương xem xét giao cho hộ khác sử dụng theo đúng quy hoạch. Đến năm 2000 ông L1, bà T2 đến ở và xin đất sản xuất được chính quyền địa phương ấp A, xã A chấp thuận cho gia đình ông L1, bà T2 sử dụng 04 ha đất nói trên đồng thời gửi hồ sơ xin đất về UBND xã A xem xét. Tháng 04/2002 Hội đồng xét duyệt đăng ký đất đai xã A xét phần đất trên đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất và thống nhất đề nghị UBND huyện A cấp giấy CNQSD đất cho ông L1, cùng năm 2002 UBND huyện A cấp giấy CNQSD đất số vào sổ 182, tờ bản đồ số 03, thửa số 671, 672, 771, 647 tổng diện tích 30.000m² cho hộ ông L1. Ngoài ra, ông L1, bà T2 đã phải trả lại cho ông T7 số vàng là 08 chỉ 24kra mà ông T7 đã giao cho bà S, ông D1 khi nhận có đất.

Sau khi bà S nhận Quyết định số 131/QĐ-UB ngày 23/7/1999 về việc thu hồi đất thì bà S không đồng ý và khiếu nại. Theo Quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 20/5/2008 của UBND huyện U về việc giải quyết chấp nhận đơn khiếu nại của bà S, đồng thời công nhận quyền sử dụng đất cho ông D1 (chồng bà S). Tuy nhiên sau đó, UBND huyện U ban hành Quyết định số 564/QĐ-UBND, ngày 07/7/2008 thu hồi Quyết định số 487, nên bà S khiếu nại. UBND huyện U ban hành Công văn số 45/CV-UBND, ngày 07/7/2008 về việc giải quyết đơn khiếu nại và khẳng định việc thu hồi đất của hộ ông D1 là đúng. Nhưng đến ngày 15/12/2010 UBND huyện ban hành Quyết định số 2562/QĐ-UBND thu hồi Công văn số 45. Sau cùng UBND huyện ban hành Quyết định số 2563/QĐ-UBND, ngày 30/12/2010 nội dung không chấp nhận đơn khiếu nại của bà S, khẳng định và công nhận việc cấp giấy CNQSD đất cho ông L1, bà T2 là đúng quy định.

Sau đó, đến năm 2017 bà S khởi kiện và được Tòa án thụ lý yêu cầu giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Huỳnh Thị S, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng: Việc UBND huyện A giao đất cho ông D1 là căn cứ theo Quyết định số 347/QĐ-UB ngày 15/5/1992 của UBND tỉnh K mục đích giao đất nhằm để bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng U Minh T10 nhưng sau khi nhận đất thì ông D1 không trực tiếp canh tác sản xuất mà cầm cố cho người khác, một phần đất thì để hoang hóa không khai thác sử dụng, cho nên UBND huyện đã quyết định thu hồi đất của ông D1 và cấp cho ông L1 là người trực tiếp canh tác và có nhu cầu sử dụng đất là đúng quy định tại 20, Điều 21 và Điều 26 Luật đất đai năm 1993. Đồng thời bà T2, ông L1 là người được giao đất sử dụng ổn định và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận với diện tích 30.000m², phần đất còn lại thì đến ngày 07/9/2020 UBND huyện U đã cấp giấy CNQSD đất cho bà Trần Kim T2 diện tích 8.805,6m² là đúng đối tượng sử dụng đất. Bà S cũng đã khiếu nại về việc thu hồi đất và đã được giải quyết khiếu nại theo quy định, theo đó thì Nhà nước công nhận cho bà T2, ông L1 được quyền sử dụng đất. Ngoài ra ông L1, bà T2 đã phải trả cho ông T7 số vàng là 08 chỉ 24kra (là số vàng mà ông T7 giao cho bà S khi nhận có đất) và trả số tiền bà S còn nợ Hội phụ nữ là 2.500.000đ.

Như vậy, bà S và ông D1 không còn quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất tranh chấp. Vì lẽ đó, bà S yêu cầu gia đình bà T2, ông L1 trả lại quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại số lượng trầm trọng trên đất là không có cơ sở.

[3] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **S** là đúng quy định pháp luật, nhưng phần quyết định của bản án tuyên công nhận quyền sử dụng đất cho bà **T2** là chưa chính xác, bởi vì bà **T2** không có yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất. Do bà **T2** đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp nên cấp sơ thẩm chỉ cần giữ nguyên hiện trạng đất cho phía bà **T2** sử dụng là phù hợp. Do sai sót này không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án nên cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cho phù hợp mà không cần sửa bản án. Xét ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà **S** là chưa phù hợp nên không chấp nhận. Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà **T2** có cơ sở nên được chấp nhận. Thống nhất đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về việc không chấp nhận kháng cáo của bà **S**. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2022/DS-ST, ngày 20/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Ngoài ra, các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo có hiệu lực pháp luật.

Đối với việc bà **S** có yêu cầu xem xét thủ tục thu hồi đất thì bà **S** có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết hoặc khởi kiện tại Tòa án bằng vụ án hành chính khác, nếu vẫn còn thời hiệu theo quy định. Do trong vụ án này, bà **S** yêu cầu bà **T2** trả đất nhưng quyền sử dụng đất của bà **T2** được Nhà nước giao cấp và từ đó đến nay không bị thu hồi nên quyền sử dụng đất của bà **T2** là hợp pháp. Vì vậy, bà **S** tranh chấp và kiện đòi đất là không có căn cứ chấp nhận.

[4] *Về chi phí tố tụng*: Chi phí Thẩm định, đo đạc với số tiền là 7.917.000 đồng theo hóa đơn số 0038335 ngày 11/7/2018 của Chi nhánh **văn phòng đăng ký đất đai huyện U** và chi phí định giá với số tiền 3.984.000 đồng theo phiếu thu ngày 17/8/2018 của **Công ty cổ phần B**. Buộc bà **S** phải nộp và được khấu trừ vào tạm ứng nên không phải nộp thêm.

[5] *Về án phí dân sự*: Áp dụng điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Miễn án phí cho bà **Huỳnh Thị S**, **Nguyễn Văn T**, **Nguyễn Văn H**, **Nguyễn Phi T1** do gia đình thân nhân liệt sĩ. Đồng thời bà **S** cũng thuộc trường hợp “người cao tuổi” và có yêu cầu nên được miễn án phí theo quy định.

- *Án phí dân sự sơ thẩm*: Hoàn trả lại tạm ứng án phí cho bà **Huỳnh Thị S**, **Nguyễn Văn T**, **Nguyễn Văn H**, **Nguyễn Phi T1** với số tiền là 975.000 đồng, theo biên lai thu số 0006701 ngày 31/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng. Số tiền án phí phúc thẩm đối với quyết định đình chỉ của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng đã được giải quyết tại Quyết định dân sự phúc thẩm số: 55/2020/QĐ-PT ngày 21/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Hoàn trả cho bà **Huỳnh Thị S** tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ theo biên lai thu số 0005761, ngày 29/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều: 20, 21 và 26 Luật đất đai 1993; Điều 100 Luật đất đai 2013; Điều 166, 589 Bộ luật Dân sự 2015.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Không chấp nhận kháng cáo của bà **Huỳnh Thị S.**

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2022/DS-ST, ngày 20/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Huỳnh Thị S, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H, Nguyễn Phi T1** về việc yêu cầu gia đình bà **Trần Kim T2** trả lại 04 ha, đất tọa lạc tại **ấp A, xã A huyện U tỉnh Kiên Giang**.

2. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn bà **Huỳnh Thị S, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H, Nguyễn Phi T1** yêu cầu bà **Trần Kim T2** và các con bà **T2** gồm: **Trần Hoàng H1, Trần Hoàng L2, Trần Thanh T3, Trần Thanh T4** (Tuyên), **Trần Thanh P, Trần Hoàng T6**, phải bồi thường số lượng trầm trồng 03 ha với số tiền là 54.000.000 đồng.

3. Giữ nguyên hiện trạng phần đất có diện tích 04 ha (Đo đạc thực tế diện tích là 39.238,8m² theo trích đo địa chính số TĐ 54 - 2018 ngày 07/6/2018 của Chi nhánh **văn phòng đăng ký đất đai huyện U, Kiên Giang**), đất tọa lạc tại **ấp A, xã A, huyện U, tỉnh Kiên Giang** thuộc quyền sử dụng của bà **Trần Kim T2** và các con bà **T2** gồm: **Trần Hoàng H1, Trần Hoàng L2, Trần Thanh T3, Trần Thanh T4** (Tuyên), **Trần Thanh P, Trần Hoàng T6**. (trong đó có 30.000 m² được **UBND huyện A, tỉnh Kiên Giang** cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 14/6/2002 tại các thửa 671, 672, 771, 647 tờ bản đồ số 3 cho hộ gia đình ông **Trần Văn L1** và phần đất có diện tích 8.805,6 m² tại thửa số 01 tờ bản đồ số 145 – 2018 **UBND huyện U** cấp cho bà **Trần Kim T2** vào ngày 07/9/2020).

4. *Về chi phí tố tụng:* Chi phí Thẩm định, đo đạc. Buộc bà **S** phải nộp và đã nộp xong.

5. *Về án phí dân sự:* Miễn án phí cho bà **Huỳnh Thị S, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H, Nguyễn Phi T1**.

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Hoàn trả lại tạm ứng án phí cho bà **Huỳnh Thị S, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H, Nguyễn Phi T1** với số tiền là 975.000 đồng, theo biên lai thu số 0006701 ngày 31/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị S tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ theo biên lai thu số 0005761, ngày 29/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện U Minh Thượng;
- THA dân sự huyện U Minh Thượng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Đặng Thị Bích Vân